

Information representation

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 number system	数制	shù zhì
 denary	十进制	shí jìn zhì
 binary	二进制	èr jìn zhì
 byte	字节	zì jié
 bit	位	wèi
 hexadecimal	十六进制	shí liù jìn zhì
# digit	数位	shù wèi
 place value	位值	wèi zhí
 nibble	半字节	bàn zì jié
 overflow	溢出	yì chū
 register	寄存器	jì cún qì
 two's complement	补码	bǔ mǎ
← most significant bit	最高有效位	zuì gāo yǒu xiào wèi
± sign bit	符号位	fú hào wèi
± signed integer	有符号整数	yǒu fú hào zhěng shù
+ unsigned	无符号	wú fú hào
 one's complement	反码	fǎn mǎ
 BCD	二进制十进数	èr jìn mǎ shí jìn shù
 7-segment display	七段显示器	qī duàn xiǎn shì qì
 memory address	内存地址	nèi cún dì zhǐ
# code point	码点	mǎ diǎn
T character set	字符集	zì fú jí
 encoding	编码	biān mǎ
 bitmap	位图	wèi tú

English	中文	Pinyin
 pixel	像素	xiàng sù
 file header	文件头	wén jiàn tóu
 image resolution	图像分辨率	tú xiàng fēn biàn lǜ
 screen resolution	屏幕分辨率	píng mù fēn biàn lǜ
 colour depth	颜色深度	yán sè shēn dù
 bit depth	位深度	wèi shēn dù
 vector graphic	矢量图形	shǐ liàng tú xíng
 drawing list	绘图列表	huì tú liè biǎo
 drawing object	绘图对象	huì tú duì xiàng
 primitive	图元	tú yuán
 property	属性	shǔ xìng
 render	渲染	xuàn rǎn
 analogue data	模拟数据	mó nǐ shù jù
 digital data	数字数据	shù zì shù jù
 sampling	采样	cǎi yàng
 sampling rate	采样率	cǎi yàng lǜ
 sampling resolution	采样分辨率	cǎi yàng fēn biàn lǜ
 amplitude	振幅	zhèn fú
 quantisation	量化	liàng huà
 compression	压缩	yā suō
 bandwidth	带宽	dài kuān
 lossless	无损	wú sǔn
 lossy	有损	yǒu sǔn
 run-length encoding	行程编码	xíng chéng biān mǎ
 dictionary methods	字典编码	zì diǎn biān mǎ
 Huffman coding	霍夫曼编码	huò fū màn biān mǎ
 entropy	熵	shāng

English	中文	Pinyin
 spatial	空间	kōng jiān
 temporal	时间	shí jiān